

Số: 138 /GPMT-UBND

Ninh Bình, ngày 04 tháng 6 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 565/TTr-SNNMT ngày 01 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty CP Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp Phúc Lộc, địa chỉ trụ sở chính tại Khu công nghiệp Khánh Phú, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Khu công nghiệp Phúc Sơn” tại phường Đông Hoa Lư và phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Khu công nghiệp Phúc Sơn”.

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Đông Hoa Lư và phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6453024878 chứng nhận lần đầu ngày 10/02/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 11/01/2021 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2700707359 chứng nhận đăng ký lần đầu

ngày 15/3/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 26/9/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

1.4. Mã số thuế: 2700707359.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

Tính chất khu công nghiệp: Là khu công nghiệp đa ngành thu hút đầu tư trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, bao gồm các loại hình: Công nghiệp điện, điện tử, điện lạnh, cơ khí; công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm, dệt may, da giày; công nghiệp vật liệu xây dựng cao cấp; công nghiệp sản xuất bao bì, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp nhẹ và các ngành công nghiệp khác... có công nghệ hiện đại, tiên tiến, ít gây ô nhiễm môi trường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: Tổng diện tích khu đất là 129,4ha, bao gồm: Diện tích đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp là 107,34 ha trong đó diện tích đất có hạ tầng chủ đầu tư được cho thuê lại là 62,07 ha và diện tích khu điều hành và dịch vụ công cộng là 22,06 ha.

- Quy mô: Có tiêu chí thuộc dự án nhóm A theo quy định của Luật đầu tư công năm 2024 và thuộc dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 151/QĐ-STNMT ngày 10/11/2010, chấp thuận điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường tại văn bản số 1904/STNMT-BVMT ngày 20/9/2017 và cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 49/GP-STNMT ngày 01/7/2019, thời hạn của giấy phép là 10 năm (đến tháng 7 năm 2029).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải vào nguồn nước và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp Phúc Lộc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty CP Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp Phúc Lộc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm kể từ ngày ký Giấy phép môi trường này.

Điều 4: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân phường Đông Hoa Lư và phường Nam Hoa Lư tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với “Khu công nghiệp Phúc Sơn” tại phường Đông Hoa Lư và phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình của Công ty CP Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp Phúc Lộc./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
 - BQL khu kinh tế và các KCN tỉnh;
 - UBND phường Đông Hoa Lư;
 - UBND phường Nam Hoa Lư;
 - Trang thông tin điện tử UBND tỉnh;
 - TT Phục vụ HCC tỉnh;
 - Lưu: VT, VP3, 4, 8.
- LNT_GPMT12

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Chúc
Nguyễn Anh Chúc



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 138 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt Nhà điều hành Khu công nghiệp Phúc Sơn.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phúc Sơn.
- Nguồn số 03: Nước thải phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phúc Sơn.
- Nguồn số 04: Nước thải máy ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phúc Sơn.
- Nguồn số 05: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Phúc Sơn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Có 01 dòng nước thải gồm nước thải phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngàyđêm để xử lý đạt QCVN 01:2020/NB, Cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; $K_{NB} = 0,85$)

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Ninh Bình.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh thoát nước chung của khu vực tại tổ dân phố Phúc Trung, phường Đông Hoa Lư, sau đó thoát ra sông Vạc.

2.2. Vị trí xả nước thải: Kênh thoát nước chung của khu vực tại tổ dân phố Phúc Trung, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình qua 01 cửa xả.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 2236289; Y (m) = 603516 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

- Điểm xả thải có sàn thao tác, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.200 m³/ngày đêm (24 giờ)

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCDP 01:2020/NB, Cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; $K_{NB} = 0,85$) - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Ninh Bình, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
A	Thông số quan trắc tự động, liên tục				
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	COD	mg/L	57,375		
4	Amoni (tính theo N)	mg/L	3,825		
5	pH	-	6 đến 9		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	38,25		
B	Thông số quan trắc định kỳ				
7	Màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
8	BOD ₅ (20°C)	mg/L	22,95		
9	Asen	mg/L	0,03525		
10	Thủy ngân	mg/L	0,003825		
11	Chì (Pb)	mg/L	0,0765		
12	Cadmi (Cd)	mg/L	0,03825		
13	Crom hóa trị VI (Cr)	mg/L	0,03825		
14	Crom hóa trị III	mg/L	0,153		
15	Đồng (Cu)	mg/L	1,53		
16	Kẽm (Zn)	mg/L	2,295		
17	Niken (Ni)	mg/L	0,153		
18	Mangan (Mn)	mg/L	0,3825		
19	Sắt (Fe)	mg/L	0,765		
20	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/L	0,05355		

21	Tổng phenol	mg/L	0,0765		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	3,825		
23	Sunfua	mg/L	0,153		
24	Florua	mg/L	3,825		
25	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/L	15,3		
26	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	3,06		
27	Coliform	MPN	3.000		

* Kể từ ngày 01/01/2032, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
A	Thông số quan trắc tự động, liên tục				
1	Lưu lượng	m ³ /ngày y	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	COD	mg/l	65		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
5	pH	-	6 đến 9		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40		
B	Thông số quan trắc định kỳ				
7	Màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	40		
9	Asen	mg/l	0,05		
10	Thủy ngân	mg/l	0,001		
11	Chì (Pb)	mg/l	0,1		
12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,02		
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,1		

14	Tổng Crom	mg/l	0,5
15	Đồng (Cu)	mg/l	1,0
16	Kẽm (Zn)	mg/l	1,0
17	Niken (Ni)	mg/l	0,1
18	Mangan (Mn)	mg/l	2,0
19	Sắt (Fe)	mg/l	2,0
20	Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,2
21	Tổng phenol	mg/l	0,1
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	1,0
23	Sunfua	mg/l	0,2
24	Florua	mg/l	3,0
25	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	20
26	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,0
27	Coliform	MPN/100ml	3.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa chảy tràn, nước thải từ nguồn phát sinh.

- Nước mưa chảy tràn được thu gom về hệ thống cống thoát nước đường kính D300 đến D800 có tổng chiều dài 3.630 m, hệ thống hồ ga lắng cặn, cống hộp và chảy ra mương thoát nước của khu công nghiệp có chiều dài 3.916 m sau đó chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực qua 02 điểm xả.

- Nước thải nguồn số 01, nguồn số 02 được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải nguồn số 03, nguồn số 04 được thu gom bằng đường ống riêng về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải nguồn số 05 được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Phúc Sơn trước khi được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung qua hệ thống đường ống.

Hệ thống đường ống dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung có 03 trạm bơm chuyển bậc, trạm bơm số 1 bơm chuyển nước thải của khu vực I, trạm bơm số 2 bơm chuyển nước thải của khu vực I và khu vực II, trạm bơm số 3 bơm chuyển

nước thải của cả 3 khu vực.

Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngày đêm đạt QCVN 01:2020/NB, Cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; $K_{NB} = 0,85$) - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Ninh Bình trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tập trung

Trạm xử lý nước thải tập trung (Module 1):

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Hóa chất đông tụ - Phèn nhôm (PAC); hóa chất keo tụ - Polymer PAM; chất điều chỉnh pH - NaOH, acid, hóa chất khử trùng - nước javel; dinh dưỡng - mật rỉ đường.

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải → Bể gom → Máy tách rác, tách mỡ → Bể điều hòa
 → Bể đông tụ → Bể keo tụ → Bể lắng sơ cấp → Bể thiếu khí
 → Bể hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Mương
 quan trắc tự động, liên tục → Mương thoát nước của khu vực → Sông Vạc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngày đêm, trước khi xả ra môi trường.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 02 camera

- Kết nối, truyền dữ liệu: đã kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích thiết kế 714 m³. Hồ sự cố có mái taluy và đáy phủ chống thấm bằng HDPE.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ phụ trách môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý;

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống đường ống thu gom nước thải thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trường hợp tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa về bể điều hòa để xử lý.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải tập trung; nạo vét đường ống thu gom nước thải và xả nước thải sau xử lý; trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Báo cáo các cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung xảy ra sự cố, nước thải sau xử lý không đạt QCVN 01:2020/NB, Cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; $K_{NB} = 0,85$) thì toàn bộ nước thải sẽ được lưu giữ tại hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, trạm xử lý nước thải vận hành ổn định trở lại, nước thải sẽ được bơm trở lại hệ thống để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

1.5. Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của cơ sở thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung:

1.5.1. Nước thải của các cơ sở đầu tư thứ cấp đã đi vào hoạt động, dự án đã có quyết định thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ngày 01/9/2025 được xử lý đạt QCVN 40:20211/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cụ thể giá trị tiếp nhận nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5-9
3	Độ màu	Pt-Co	150
4	BOD ₅	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,1
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,2
13	Đồng (Cu)	mg/l	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5

16	Mangan (Mn)	mg/l	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	5
18	Tổng Cyanua (CN ⁻)	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Tổng Sulfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng Nito	mg/l	40
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Coliform	MPN/100ml	5.000

Kể từ ngày 01/01/2032 phải đáp ứng cột B QCVN 40:2025 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	6 - 9
3	Độ màu	Pt-Co	100
4	BOD ₅	mg/l	60
5	COD	mg/l	90
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	80
7	Asen (As)	mg/l	0,25
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,5
12	Tổng Crom	mg/l	2,0
13	Đồng (Cu)	mg/l	3,0
14	Kẽm (Zn)	mg/l	5,0
15	Niken (Ni)	mg/l	3,0
16	Mangan (Mn)	mg/l	10
17	Sắt (Fe)	mg/l	10
18	Tổng Cyanua (CN ⁻)	mg/l	1,0
19	Tổng Phenol	mg/l	3,0
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5,0
21	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	0,5
22	Florua (F ⁻)	mg/l	15
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng Nito	mg/l	40

25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Coliform	MPN/100ml	5.000

1.5.2. Đối với các dự án đầu tư mới kể từ ngày 01/9/2025 phải đáp ứng cột B QCVN 40:2025 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm
 Công trình xử lý nước thải không phải vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp (trừ các trường hợp được miễn trừ đầu nối đáp ứng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thực hiện quy định về kiểm định, hiệu chuẩn đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu và kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ theo quy định.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở, dự án đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp (trừ các trường hợp được miễn trừ đầu nối đáp ứng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.6. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, chủ cơ sở phải thực hiện ngay các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố, báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp, UBND phường Đông Hoa Lư, UBND phường Nam Hoa Lư trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.



Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 138 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực trạm bơm chuyển bậc số 01.
- Nguồn số 02: Khu vực trạm bơm chuyển bậc số 02.
- Nguồn số 03: Khu vực trạm bơm chuyển bậc số 03.
- Nguồn số 04: Máy móc, thiết bị khu vực trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m)=2238207; Y=604257.
- Nguồn số 02: Tọa độ X(m)=2237547; Y = 603961.
- Nguồn số 03: Tọa độ X(m)= 2236972; Y = 603680.
- Nguồn số 04: Tọa độ X(m)=2236385; Y =603503.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰)

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

* Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo

vệ môi trường theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ
	Từ 6 giờ - 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ - 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ - 06 giờ (dBA)	
Khu vực E	70	65	60	Không quy định

- Độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ
	Ngày (6:00- trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 - trước 06:00) (dB)	
Khu vực D	75	70	Không quy định

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Khu công nghiệp đảm bảo diện tích cây xanh theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, điều chỉnh đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 138 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải chứa hóa chất	18 01 03	95
2	Bao bì mềm thải bỏ	18 01 01	52
3	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10
4	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 02	48
5	Bùn thải	12 06 05	2.050
Tổng			2.255

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Đối với Công ty CP Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp Phúc Lộc:

Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
Chất thải từ hệ thống song chắn rác	360
Chất thải thu gom từ hệ thống đường giao thông khu công nghiệp	3.600
Phế liệu thải từ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung	360
Tổng khối lượng	4.320

- Đối với các đơn vị thứ cấp trong Khu công nghiệp: khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được dự báo chi tiết trong hồ sơ môi trường của từng đơn vị.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Đối với Công ty CP Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp Phúc Lộc:

Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
Chất thải rắn sinh hoạt	4.800
Tổng khối lượng	4.800

- Đối với các đơn vị thứ cấp trong khu công nghiệp: khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được dự báo chi tiết trong hồ sơ môi trường của

từng đơn vị.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa, có dấu hiệu cảnh báo CTNH, có bảng tên, mã CTNH.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo: kho có tường gạch, mặt sàn bê tông, có mái che bằng tôn, có gờ chống tràn và hố thu chất thải nguy hại lỏng tràn đổ.
- Khu vực lưu giữ CTNH phải trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt dung tích 100 – 200 lít tại các khu vực nhà điều hành, trạm xử lý nước thải tập trung, sau đó thu gom vào các xe gom và tập kết tại kho chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp khi xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh: chủ động trong công tác phòng ngừa, ứng phó, cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố; có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực

hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

liên lạc hoặc thông tin, ứng phó sự cố thời trường theo quy định. Trường hợp kế
 hoạch tình hình sự cố môi trường được tổng hợp, tích hợp và ghi danh với kế
 hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 134 Luật Bảo vệ
 môi trường thì phải báo danh đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều
 108 Nghị định số 08/2023/NĐ-CP.

11/10/2023
 11/10/2023



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 138 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Công ty CP Tổng Công ty đầu tư phát triển khu công nghiệp Phúc Lộc đã hoàn thành các hạng mục, công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường trong giai đoạn hiện tại (đã nêu tại Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này).

2. Các hạng mục công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện theo Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

2.1. Các hạng mục công trình sẽ thi công xây dựng:

Xây dựng bổ sung hệ thống xử lý nước thải (Module 2) công suất 1.200 m³/ngày.đêm có quy trình vận hành tương tự Module 1:

Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải → Bể gom → Máy tách rác, tách mỡ → Bể điều hòa
 → Bể đông tụ → Bể keo tụ → Bể lắng sơ cấp → Bể thiếu khí
 → Bể hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Mương
 quan trắc tự động, liên tục (sử dụng chung với Module 1) → Mương thoát nước
 của khu vực → Sông Vạc.

2.2. Các yêu cầu về biện pháp bảo vệ môi trường

2.2.1. Về thu gom, xử lý nước thải:

- Trong giai đoạn thi công xây dựng: Nước mưa chảy tràn trong quá trình thi công được thu gom theo các rãnh nước tạm vào hố lắng sau đó chảy vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của trạm xử lý nước thải tập trung; công nhân xây dựng công trình sử dụng nước cấp hiện hữu tại trạm xử lý nước thải tập trung để sinh hoạt, nước thải phát sinh được thu gom, xử lý theo hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung.

- Trong giai đoạn vận hành: Kết nối hệ thống thu gom nước, thoát nước thải hiện có với Module 2 của hệ thống xử lý nước thải và vận hành song song với Module 1 để xử lý nước thải phát sinh của Khu công nghiệp Phúc Sơn.

2.2.2. Về xử lý bụi và khí thải trong giai đoạn xây dựng:

Che chắn tại các khu vực thi công xây dựng; phương tiện vận chuyển chở đúng

tải trong quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất đá thải; thường xuyên thu dọn đất, đá, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công; đảm bảo vệ sinh; phun nước giảm thiểu bụi; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường.

2.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

Giai đoạn thi công, xây dựng: Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn xây dựng tại công trường được thu gom; ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Giai đoạn vận hành: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy 100 – 200 lít tại các khu vực nhà điều hành, trạm xử lý nước thải tập trung, sau đó thu gom vào các xe gom và tập kết tại kho chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải theo đúng quy định; thu gom, quản lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025).

2.2.4. Về thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại

- Trong giai đoạn thi công xây dựng: chất thải nguy hại được thu gom vào các thùng chứa có dán nhãn và nắp đậy theo quy định, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại của trạm xử lý nước thải tập trung đã xây dựng, diện tích 30m² cùng với chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung. Hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Trong giai đoạn vận hành: chất thải nguy hại được thu gom vào các thùng chứa có dán nhãn và nắp đậy theo quy định, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại đã xây dựng, diện tích 30m². Hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Công ty thực hiện đầy đủ việc quản lý chất thải nguy hại phát sinh theo hướng dẫn được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025).

2.2.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn và độ rung trong giai đoạn thi công và vận hành: Thực hiện bảo dưỡng, bảo trì máy móc định kỳ (1-2 tháng/lần); yêu cầu tất cả các phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng và vận chuyển nguyên liệu, thành phẩm, nguyên nhiên liệu khác phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm Việt Nam; hạn chế các hoạt động gây tiếng ồn và độ

rung lớn vào ban đêm; trồng cây xanh tại các khu vực đã được quy hoạch.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Đảm bảo tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn quy chuẩn kỹ thuật cho phép.

+ Bố trí mặt bằng để trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định của pháp luật.

2.2.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy và chữa cháy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải nguy hại và trạm xử lý nước thải tập trung: Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định; thực hiện các giải pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy trình ứng phó đã được phê duyệt.

3. Sau khi đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về môi trường theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng quy định xử lý nước thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo UBND tỉnh qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định.

5. Nghiêm túc thực hiện các nội dung trong hồ sơ Báo cáo cấp Giấy phép môi trường “Khu công nghiệp Phúc Sơn” tại Khu công nghiệp Phúc Sơn tại phường Đông Hoa Lư và phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình thuộc Công ty CP Tổng công ty đầu tư phát triển công nghiệp Phúc Lộc. Bộ hồ sơ này là bộ phận không tách rời, kèm theo Giấy phép môi trường này./.

trong tên ban hành trong cấp, xuất tại các khu vực đã được quy hoạch.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Đảm bảo tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn quy định kỹ thuật cho phép.

+ Bộ tư vật bằng đất trong cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật.

2.2.6. Công trình, hiện trường, công trình và công tác bảo vệ môi trường:

- Công tác phòng chống ô nhiễm không khí và tiếng ồn: Lắp đặt hệ thống bảo vệ, ngăn chặn, phòng ngừa ô nhiễm không khí và tiếng ồn phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy.

- Đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy định về phòng cháy và chữa cháy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với ô nhiễm môi trường: Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tại nguồn, Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành các khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế ô nhiễm.

- Mong các loại chất thải rắn, lỏng, khí được xử lý đúng quy định, các khu vực lưu giữ được trang bị các biện pháp theo quy định; thực hiện các giải pháp phòng ngừa.

- Ứng phó sự cố đối với ô nhiễm môi trường: Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tại nguồn theo quy định, trình bày báo cáo.

3. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.1. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.2. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.3. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.4. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.5. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.6. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.7. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.8. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.9. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.10. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.11. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.12. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.13. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.14. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.15. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.16. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.17. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.18. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.19. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.20. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.21. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.22. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.23. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.24. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.25. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.26. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.27. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.28. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.29. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

3.1.30. Bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác:

